CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P Tân Bình, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2126 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: https//:dautuviendong.vn

2. Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :

✓ Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2026

✓ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25../07/2026 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC công ty mẹ quý 2 năm 2026

- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN HOÀNG NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300377536
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.25 10:07:07+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, Phường Tân Bình , Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Tel: 1900 633 374 - https://dautuviendong.vn/

BCTC CÔNG TY MẸ

QUÝ II/2026

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**10,261,460,808**	**27,436,138,150**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1,405,456,174**	**324,614,330**
1. Tiền	111		1,405,456,174	324,614,330
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)		
(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,250,060,217**	**23,100,377,706**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	29,009,115,804	29,459,115,804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,538,509,638	3,076,723,371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	3,860,720,548	20,722,824,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(30,158,285,773)	(30,158,285,773)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4,605,944,417**	**4,011,146,114**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	34,323,248	34,346,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,509,116,760	3,914,294,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	62,504,409	62,504,409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**426,706,397,690**	**416,536,613,277**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		***32,933,596,002***	***30,946,139,967***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32,812,296,831	30,809,355,798
- Nguyên giá	222		*109,743,860,517*	*103,922,083,451*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(76,931,563,686)*	*(73,112,727,653)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	121,299,171	136,784,169
- Nguyên giá	228		*606,884,723*	*606,884,723*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(485,585,552)*	*(470,100,554)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6,310,952,500**	**7,571,091,656**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6,310,952,500	7,571,091,656
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**387,009,407,140**	**377,309,407,140**
1. Đầu tư vào công ty con	261		184,887,018,700	184,887,018,700
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		115,496,728,440	115,496,728,440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		42,679,160,000	42,679,160,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(753,500,000)	(753,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		44,700,000,000	35,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**452,442,048**	**709,974,514**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	452,442,048	709,974,514
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**436,967,858,498**	**443,972,751,427**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,992,510,255**	**2,844,867,079**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,992,510,255**	**2,844,867,079**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	538,972,607	359,005,329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	23,552,217	34,511,015
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	337,319,689	339,684,993
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,092,665,742	2,111,665,742
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	**330**			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**433,975,348,243**	**441,127,884,348**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	408,360,690,000	408,360,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,073,451,644	3,073,451,644
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,425,799,489	8,425,799,489
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,861,142,110	18,013,678,215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18,013,678,215	2,698,364,713
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-7,152,536,105	15,315,313,502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**436,967,858,498**	**443,972,751,427**

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Bùi Quang Minh

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	1,442,494,034	2,651,977,428	3,954,135,617	4,403,116,446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**1,442,494,034**	**2,651,977,428**	**3,954,135,617**	**4,403,116,446**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	661,212,774	102,631,259	1,322,425,548	1,072,666,076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**781,281,260**	**2,549,346,169**	**2,631,710,069**	**3,330,450,370**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	2,189,792,745	6,308,670,855	3,124,989,213	9,568,314,773
8. Chi phí tài chính	23	VI.6				
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	10,382,683,113	9,189,957,115	12,900,654,303	12,990,988,850
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	**30**		**(7,411,609,108)**	**(331,940,091)**	**-7,143,955,021**	**(92,223,707)**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2,100,000	1,211,435,750	2,100,000	1,211,435,750
13. Chi phí khác	32	VI.8	2,923,367	150,004,336	10,681,084	150,004,336
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(823,367)**	**1,061,431,414**	**(8,581,084)**	**1,061,431,414**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(7,412,432,475)**	**729,491,323**	**-7,152,536,105**	**969,207,707**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**(7,412,432,475)**	**729,491,323**	**-7,152,536,105**	**969,207,707**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(182)	18	(175)	24
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Tiên

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Bùi Quang Minh

CTY CP ĐTPT TM VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. HCM

Mẫu số B03 - HN/DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(7,412,432,475)	729,491,323
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,918,452,277	1,286,448,713
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06			
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,493,980,198)	2,015,940,036
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,611,858,549	(7,545,948,288)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		129,915,033	(401,654,524)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		110,604,289	96,982,556
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,000,000)	(120,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**339,397,673**	**(5,954,680,220)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH kh	21		(1,549,762,388)	(164,757,476)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khá	24		2,300,000,000	10,030,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(3,020,220,000)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**750,237,612**	**6,845,022,524**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		*1,089,635,285*	*890,342,304*
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**315,820,889**	**334,740,779**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**1,405,456,174**	**1,225,083,083**

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Tiên

Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0300377536-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG ★ Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Quang Minh

Mẫu số B09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MẸ"
QÚY 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	127,302,827	172,452,971
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,278,153,347	152,161,359
Cộng	**1,405,456,174**	**324,614,330**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	184,887,018,700		184,887,018,700	184,887,018,700		184,887,018,700
Cộng	**184,887,018,700**	-	**184,887,018,700**	**184,887,018,700**		**184,887,018,700**

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây	14,841,400,000		14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000		33,745,517,000	33,745,517,000		33,745,517,000
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440		4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	62,160,500,000		62,160,500,000	62,160,500,000	-	62,160,500,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	-	-	-			
Cộng	**115,496,728,440**	-	**115,496,728,440**	**115,496,728,440**	-	**115,496,728,440**

- Đầu tư vào đơn vị khác:	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	14,000,000,000		14,000,000,000	14,000,000,000		14,000,000,000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	27,925,660,000		27,925,660,000	27,925,660,000		27,925,660,000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	(416,000,000)	-	416,000,000	(416,000,000)	-
Cộng	**42,679,160,000**	**(753,500,000)**	**41,925,660,000**	**42,679,160,000**	**(753,500,000)**	**41,925,660,000**
Tổng cộng	**343,062,907,140**	**(753,500,000)**	**342,309,407,140**	**343,062,907,140**	**(753,500,000)**	**342,309,407,140**

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	11,000,000,000			
+ Công ty CPVH GD Việt Mỹ	33,700,000,000		35,000,000,000	
Cộng	**44,700,000,000**	-	**35,000,000,000**	

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	25,500,000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển GD Hoàng Việt	24,500,000	
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công Ty Cổ Phần Sách và DVVH Tây Đô		
- Công Ty Cổ Phần Paritas		
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ		

- Các khách hàng khác		-
Cộng	29,009,115,804	29,459,115,804

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,759,970,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		-
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	-	-
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	24,500,000	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	25,500,000	
Cộng	19,309,970,801	19,759,970,801

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoán ký cược ký quỹ ngắn hạ	5,000,000		5,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	4,580,000,000	-
- Phải thu về khoản hợp tác kinh doanh	3,000,000,000			
- Khoản tạm ứng	40,000,000		24,865,400	-
- Phải thu về lãi cho vay	815,720,548	-	112,958,904	-
- Phải thu khác			16,000,000,000	
Cộng	3,860,720,548	-	20,722,824,304	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	19,259,970,801	19,259,970,801	19,759,970,801	19,759,970,801
Cộng	28,959,115,804	28,959,115,804	29,459,115,804	29,459,115,804

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Hàng hóa;				
Cộng	-	-	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	6,310,952,500	7,571,091,656
Cộng	6,310,952,500	7,571,091,656

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,947,165,101	6,186,761,517	3,476,988,326	2,311,168,507	103,922,083,451
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,821,777,066				5,821,777,066
- Tăng khác			-	-	-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97,768,942,167	6,186,761,517	3,476,988,326	2,311,168,507	**109,743,860,517**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	63,486,464,545	6,044,401,211	3,191,958,545	2,298,029,607	**75,020,853,908**
- Khấu hao trong kỳ	1,865,378,233	23,374,872	18,373,341	3,583,332	**1,910,709,778**
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	65,351,842,778	6,067,776,083	3,210,331,886	2,301,612,939	**76,931,563,686**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	28,460,700,556	142,360,306	285,029,781	13,138,900	**28,901,229,543**
- Tại ngày cuối kỳ	32,417,099,389	118,985,434	266,656,440	9,555,568	**32,812,296,831**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	606,884,723	-	**606,884,723**
- Mua trong kỳ	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	
Số dư cuối kỳ	-	-	606,884,723	-	**606,884,723**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	477,843,053	-	**477,843,053**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	7,742,499	-	**7,742,499**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	485,585,552	-	**485,585,552**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	129,041,670	-	**129,041,670**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	121,299,171	-	**121,299,171**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;		
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm, vô hình)	34,323,248	34,346,804
Cộng	**34,323,248**	**34,346,804**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	430,272,308	663,410,220
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm, vô hình)	22,169,740	46,564,294
- Chi phí hợp tác kinh doanh		
Cộng	**452,442,048**	**709,974,514**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mụ

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-				
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty CP VH GD Việt Mỹ		-		
- Công ty TNHH Xanh Zone				-
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam		-		-
- Cty CP In và DV TM Khánh Hội	321,715,535	321,715,535	252,422,321	252,422,321
- Cty TNHH Quảng cáo Thiên Phát		-		-
- Cty TNHH Cơ điện Lạnh Huỳnh tấn phát	12,883,786	12,883,786	12,883,786	12,883,786
- Cty TNHH MTV SXCKXD Nhôm kính sắt	49,808,272	49,808,272		-
- Cty TNHH Quảng cáo An Nhiên		-		-
- Cty TNHHDV Bảo Vệ Ngày &Đêm	74,520,000	74,520,000	74,520,000	74,520,000
- Cty CP TAC PARITAS		-		-
- Các nhà cung cấp khác	80,045,014	80,045,014	19,179,222	19,179,222
Cộng	**538,972,607**	**538,972,607**	**359,005,329**	**359,005,329**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên qua

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập cá nhân	15,412,566	35,705,106	27,565,455	23,552,217
- Thuế nhà đất		3,086,421,690	3,086,421,690	
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN				-
- Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác		2,903,367	2,903,367	-
Cộng	**15,412,566**	**3,125,030,163**	**3,116,890,512**	**23,552,217**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4,242,124,918	295,120,180	28,128,338	4,509,116,760
Cộng	**4,242,124,918**	**295,120,180**	**28,128,338**	**4,509,116,760**

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 02/2026 như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(7,412,432,475)**
Các khoản điều chỉnh tăng	**200,923,367**
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	*198,000,000*
- Chi phí không hợp lệ	*2,923,367*
Các khoản điều chỉnh giảm	**3,298,136,000**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*3,298,136,000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	**(10,509,645,108)**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	
Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)	

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	271,636,062	274,001,366
- Bảo hiểm xã hội; y tế	1,164,029	1,164,030
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,519,598	64,519,597
Cộng	**337,319,689**	**339,684,993**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	**408,360,690,000**	**3,254,265,000**	-	**3,073,451,644**	**18,013,678,215**	**432,702,084,859**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					259,896,370	**259,896,370**
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	**408,360,690,000**	**3,254,265,000**	-	**3,073,451,644**	**18,273,574,585**	**432,961,981,229**
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(7,412,432,475)	**(7,412,432,475)**
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**408,360,690,000**	**3,254,265,000**	-	**3,073,451,644**	**10,861,142,110**	**425,549,548,754**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở h	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	408,360,690,000	408,360,690,000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*408,360,690,000*	*408,360,690,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	8,425,799,489	8,425,799,489
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	8,425,799,489	8,425,799,489

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,442,494,034	2,651,977,428
Cộng	**1,442,494,034**	**2,651,977,428**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	90,000,000	90,000,000
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	1,285,039,489	2,410,782,317
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	22,272,727	
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	23,181,818	
- Các nhà cung cấp khác	22,000,000	151,195,111
Cộng	**1,442,494,034**	**2,651,977,428**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trong đó:		
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng đã bán;	661,212,774	102,631,259
Cộng	**661,212,774**	**102,631,259**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	541,656,745	895,200,855
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,648,136,000	5,413,470,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2,189,792,745**	**6,308,670,855**

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)		
Cộng	-	-

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác	2,100,000	1,211,435,750
Cộng	**2,100,000**	**1,211,435,750**

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	149,977,336
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí chậm nộp thuế	2,923,367	
- Các khoản khác		27,000
Cộng	**2,923,367**	**150,004,336**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**10,382,683,113**	**9,189,957,115**
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	96,657,347	180,536,087
- Chi phí nhân công	1,137,287,400	2,134,318,935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,257,239,503	1,728,780,984
Chi phí dự phòng		
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	3,086,421,690	1,743,836,807
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,534,828,835	3,159,789,800
- Các khoản chi phí QLDN khác		
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	270,248,338	242,694,502
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Cộng	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	-	
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 2/2026

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	**Mối quan hệ**
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con	90,000,000	90,000,000
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	249,441,863	202,280,610
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	1,285,039,489	3,138,055,044
Tiền HTKD	1,650,000,000	
Nhận tiền cổ tức	906,066,000	1,812,132,000
Tiền lãi vay HĐHTKD	610,323,288	
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	-	
Nhận tiền cổ tức	742,070,000	742,070,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	23,181,818	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	22,272,727	
Nhận tiền cổ tức		5,171,400,000
Tiền lãi vay HĐHTKD	205,397,260	

Tại ngày kết thúc quý 2/2026, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng		
Phải thu ứng trước tiền hàng		
Phải thu về cho vay		380,000,000
Phải thu khác		
Công ty CP TM Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	19,259,970,801	19,759,970,801
Phải trả tiền hàng		
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền cổ tức		
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	25,500,000	-
Phải trả tiền hàng		-

Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt

Phải thu tiền lãi cổ tức		
Phải thu tiền vay	11,000,000,000	
Phải thu tiền lãi vay	205,397,260	
Phải thu tiền hàng	24,500,000	
Phải thu tiền chuyển nhượng		16,000,000,000

Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ

Phải thu tiền lãi cổ tức		
Phải thu tiền lãi vay	610,323,288	112,958,904
Phải thu tiền HTKD	3,000,000,000	4,200,000,000
Phải thu tiền vay	33,700,000,000	35,000,000,000
Phải thu tiền hàng	-	
Phải trả tiền hàng	-	

Các loại Công cụ tài chính:

		Giá trị sổ sách	
Tài sản tài chính		**30/06/2026**	**01/01/2026**
Tiền và các khoản tương đương tiền		1,405,456,174	324,614,330
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn		32,869,836,352	50,181,940,108
Đầu tư dài hạn		387,009,407,140	377,309,407,140
	Cộng	**421,284,699,666**	**427,815,961,578**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay			
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn		876,292,296	698,690,322
Chi phí phải trả ngắn hạn			-
	Cộng	**876,292,296**	**698,690,322**

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu

phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	698,690,322	-	-	**698,690,322**
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	698,690,322	**0**	**0**	**698,690,322**
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ		-		-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	876,292,296	-	-	**876,292,296**
Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-	-
	876,292,296	-	-	**876,292,296**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		-	-	1,442,494,034	1,442,494,034
Giá vốn hàng bán theo bộ phận				661,212,774	661,212,774
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	-	-	**781,281,260**	**781,281,260**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	10,382,683,113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					***(7,411,609,108)***
Doanh thu tài chính					2,189,792,745
Chi phí tài chính				-	-
Thu nhập khác				-	2,100,000
Chi phí khác				-	2,923,367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lãi				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	(7,412,432,475)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ (đính kèm biên bản)

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh